



CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 250/2016/CV-JVC

V/v CBTT BCTC soát xét
bán niên

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Mã chứng khoán: JVC

Địa chỉ trụ sở chính: Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt,
Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội

Điện thoại: 043 683 0516

Fax: 043 683 0578

Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**

Địa chỉ: Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng
Mai, Tp.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043 683 0516

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố
thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2016 (giai đoạn từ 01/04/2016
đến 30/09/2016) như sau:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2016 đã được Chúng tôi công bố trên
trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/11/2016 tại đường dẫn:

http://yateviethat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là
trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!



Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Leak

LÊ THỊ HÀ THANH



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 35

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Ông Đỗ Thanh Tùng	Chủ tịch (bổ nhiệm 14 tháng 6 năm 2016, miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Ông Lê Văn Giáp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2015, miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Văn Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2015) Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2016)
Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Bà Hồ Bích Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015, miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Phương Hạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Thanh Sơn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Ông Đỗ Thanh Tùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Ông Lê Văn Giáp	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2015, miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Phương Hạnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015, miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2016)

11001
CÔ
ÁCH N
DEL
VIỆ
NG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2016

2500
GT
M HỮ
ITT
NAM
TP.

Số: 360 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 11 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Công ty không thu thập được đầy đủ xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn với tổng số dư là khoảng 342 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị là khoảng 340 tỷ đồng cho các khoản công nợ này) và tính hiện hữu của các khoản công nợ ứng trước cho nhà cung cấp với tổng số dư là khoảng 14,9 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho các khoản công nợ ứng trước này). Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, trên khoản mục phải thu khác bao gồm số dư các khoản tạm ứng với giá trị khoảng 17,5 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày, (tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho các khoản tạm ứng này), Công ty không thu thập được xác nhận số dư đối với các nhân viên này. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá tính hiện hữu và giá trị của các khoản tạm ứng này. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 08 tháng 8 năm 2016 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề sau: (i) tính hiện hữu, tính chính xác và khả năng thu hồi của các số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng không thu thập được thư xác nhận; (ii) tính đầy đủ của các giao dịch và số dư với các bên liên quan và (iii) không xác định được liệu các khoản vốn còn lại của Đợt chào bán ngày 22 tháng 10 năm 2014 có được sử dụng theo đúng mục đích hay không, và ảnh hưởng có thể có đối với báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp các khoản vốn này không được sử dụng đúng mục đích.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 11 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

SBẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.985.101.647	341.474.024.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.404.975.826	8.687.749.467
1. Tiền	111	5	18.404.975.826	8.687.749.467
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.326.357.889	171.488.028.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	500.433.243.051	477.591.006.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	301.708.048.399	298.094.212.771
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	2.228.514.250
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	519.844.629.000	520.275.415.525
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.173.658.805.061)	(1.126.701.120.672)
III. Hàng tồn kho	140	10	64.690.956.769	161.139.362.454
1. Hàng tồn kho	141		116.169.156.860	231.834.731.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.478.200.091)	(70.695.369.172)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.562.811.163	158.884.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	750.285.001	151.350.645
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		211.956.809	7.533.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	600.569.353	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		499.197.433.988	500.015.386.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.931.800.982	9.595.630.763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	6.096.091.944
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	11.931.800.982	3.499.538.819
II. Tài sản cố định	220		463.851.503.543	471.755.969.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	399.491.871.637	403.933.854.602
- Nguyên giá	222		854.821.776.464	834.828.747.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(455.329.904.827)	(430.894.892.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	64.295.695.610	67.747.810.538
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.316.234.278)	(8.864.119.350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	63.936.296	74.304.344
- Nguyên giá	228		141.680.480	141.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.744.184)	(67.376.136)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	13.093.817.472	2.568.442.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.093.817.472	2.568.442.725
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.502.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	110.750.000.000	110.750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.500.000.000)	(110.750.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	19	-	752.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.320.311.991	14.593.343.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.320.311.991	14.593.343.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		733.182.535.635	841.489.410.718

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		222.468.653.636	285.069.333.888
I. Nợ ngắn hạn	310		129.929.371.788	161.962.590.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	39.126.910.903	67.479.390.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.067.278.009	13.553.912.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.081.334.082	38.762.390.179
4. Phải trả người lao động	314		3.292.566.301	5.671.347.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	36.677.946.495	19.291.061.212
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	21.217.054.030	3.011.206.497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	15.466.281.968	14.193.281.968
II. Nợ dài hạn	330		92.539.281.848	123.106.743.786
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	60.316.906.050	85.375.671.460
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	2.700.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	28.912.734.923	37.417.375.907
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	609.640.875	313.696.419
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	510.713.881.999	556.420.076.830
I. Vốn chủ sở hữu	410		510.713.881.999	556.420.076.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.035.787.392.103)	(990.081.197.272)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(990.081.197.272)	345.700.721.950
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(45.706.194.831)	(1.335.781.919.222)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)			739.182.535.635	841.489.410.718


Phạm Minh Nguyệt
 Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
 Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	249.410.630.525	203.631.721.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	752.738.106	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	248.657.892.419	203.631.721.606
4. Giá vốn hàng bán	11	28	203.628.020.096	146.953.512.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.029.872.323	56.678.208.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	212.585.655	579.368.083
7. Chi phí tài chính	22	31	3.298.227.397	19.925.669.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.499.604.546	12.591.271.487
8. Chi phí bán hàng	25	34	18.559.367.945	8.622.313.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	61.451.873.076	669.471.268.414
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(38.067.010.440)	(640.761.675.335)
11. Thu nhập khác	31	32	3.844.510.906	4.892.685.482
12. Chi phí khác	32	33	9.690.067.349	8.060.432.521
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(5.845.556.443)	(3.167.747.039)
14. Tổng (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(43.912.566.883)	(643.929.422.374)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	2.072.139.397	3.940.914.541
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		181.053.275	(103.880.710)
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(46.165.759.555)	(647.766.456.205)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(410)	(5.758)

Phạm Minh Nguyệt
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(43.912.566.883)	(643.929.422.374)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.673.690.721	37.320.696.554
Các khoản dự phòng	03	27.740.515.308	571.746.501.863
Xóa sổ các khoản phải thu và tạm ứng		-	83.486.554.346
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(103.038.250)	7.150.868.349
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	2.062.931.179	(619.001.713)
Chi phí lãi vay	06	2.499.604.546	12.591.271.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.961.136.621	67.747.468.512
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.937.176.867)	(419.594.189.303)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	115.665.574.766	25.062.914.399
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.042.148.168)	6.496.499.762
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(387.333.161)	(23.283.250.925)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.617.085.344)	(12.944.869.928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.900.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(11.401.913.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.742.967.847	(367.917.340.593)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.829.668.474)	(8.568.239.011)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	424.061.761	2.245.454.545
3. Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23	-	(752.000.000)
4. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24	1.502.000.000	295.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
6. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế	26	-	(110.750.000.000)
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27	109.506.209	262.814.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.794.100.504)	177.788.030.112

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.500.000.000	175.467.235.870
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.725.400.000)	(460.466.641.925)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.006.240.984)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.231.640.984)	(284.999.406.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.717.226.359	(475.128.716.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.687.749.467	496.407.373.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.101.177
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.404.975.826	21.280.757.874

Phạm Minh Nguyệt
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27 tháng 9 năm 2010 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 258 người (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 241 người).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y - dược.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2016

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2016

(Số năm)

Máy móc và thiết bị

6 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 do không có bằng chứng chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.634.123	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.398.341.703	8.687.749.467
	18.404.975.826	8.687.749.467

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	104.883.862.923
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	295.187.805.085	274.802.517.613
Cộng	500.433.243.051	477.591.006.149
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Khê	-	1.733.984.448
- Bệnh viện Tâm Thần Phú Thọ	-	1.768.227.273
- Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Sơn	-	1.900.278.662
- Khách hàng khác	-	693.601.561
Cộng	-	6.096.091.944
Tổng cộng	500.433.243.051	483.687.098.093

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	28.262.713.121
- Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	35.799.358.764	33.795.593.136
Cộng	301.708.048.399	298.094.212.771

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	519.844.629.000	520.275.415.525
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu từ hoạt động ủy thác nhập khẩu	-	9.157.964.458
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.256.442.952	7.256.442.952
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	96.548.957.976	87.077.019.496
- Ký quỹ ngắn hạn	6.471.074.033	7.868.981.911
- Phải thu khác	2.978.075.689	3.358.522.108
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	-
Cộng		
b. Dài hạn	11.931.800.982	3.499.538.819
- Ký quỹ dài hạn	6.811.146.514	3.499.538.819
- Vốn liên kết với các bệnh viện	5.120.654.468	-
Cộng	531.776.429.982	523.774.954.344

- (i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.
- (ii) Số dư cuối kỳ của của khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng với giá trị khoảng 17,5 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày, Công ty chưa thu thập xác nhận số dư công nợ đối với các nhân viên này tại ngày 30 tháng 9 năm 2016.



9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	407.601.062.939	40.987.017.217		375.020.257.107	34.422.499.136	
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-	Từ 2-3 năm	97.904.625.613	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	Từ 1-2 năm	104.883.862.923	10.728.165.707	Từ 1-2 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Từ 1-2 năm	34.470.174.163	3.313.862.000	Từ 1-2 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	Không xác định	28.031.022.362	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-	Không xác định	26.948.625.601	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Từ 1-2 năm	10.797.500.000	-	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	102.785.902.847	40.987.017.217	Từ 6 tháng-trên 3 năm	71.984.446.445	20.380.471.429	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299.010.976.768	-		297.224.599.797	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	28.262.713.121	-	Không xác định
Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế	36.635.000.000	-	Không xác định	36.635.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	6.341.087.133	-	Không xác định	6.164.780.162	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	506.295.270.118	2.339.956.263		491.748.246.197	2.869.483.293	
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	95.562.225.324	78.736.663	Không xác định	77.236.505.437	-	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	9.517.662.552	2.869.483.293	Không xác định
Các đối tượng khác	1.698.813.208	-	Không xác định	1.698.813.208	-	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	699.469.750		999.242.500	999.242.500	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	699.469.750	Từ 6 tháng-1 năm	999.242.500	999.242.500	Từ 6 tháng-1 năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.778.695.966	-	Không xác định	-	-	Không xác định
	1.217.685.248.291	44.026.443.230		1.164.992.345.601	38.291.224.929	

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ của các đối tượng nợ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.467.671.036	-	2.684.298.020	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.092.390	(24.021.840)	28.092.390	(24.021.840)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	212.028.233	(212.028.233)	212.028.233	(212.028.233)
Thành phẩm	321.086.347	(321.086.347)	321.086.347	(321.086.347)
Hàng hoá (i)	109.009.930.746	(50.921.063.671)	223.795.001.996	(70.138.232.752)
Hàng gửi bán	3.130.348.108	-	4.794.224.640	-
Cộng	116.169.156.860	(51.478.200.091)	231.834.731.626	(70.695.369.172)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.809.181.592 đồng do Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này thấp hơn so với giá ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty (6 tháng cùng kỳ năm 2015: 0 đồng). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 37.026.350.673 đồng do Công ty đã bán được các hàng hóa đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (6 tháng cùng kỳ năm 2015: 0 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	750.285.001	151.350.645
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.377.354	50.028.464
- Các khoản khác	543.907.647	101.322.181
b. Dài hạn	10.320.311.991	14.593.343.388
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	641.241.430	900.215.479
- Chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy	9.612.634.075	12.420.286.596
- Các khoản khác	66.436.486	1.272.841.313
Cộng	11.070.596.992	14.744.694.033

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364	807.168.331.836	24.811.895.405	1.823.333.481	834.828.747.086
Mua sắm	-	9.724.894.131	-	-	9.724.894.131
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	15.579.399.596	-	-	15.579.399.596
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	4.601.346.232	-	-	4.601.346.232
Tăng khác	-	2.028.547.654	-	-	2.028.547.654
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.186.582.822)	-	-	(1.186.582.822)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(10.426.580.561)	-	-	(10.426.580.561)
Giảm khác	-	-	-	(327.994.852)	(327.994.852)
Số dư cuối kỳ	1.025.186.364	827.489.356.066	24.811.895.405	1.495.338.629	854.821.776.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	606.779.563	413.239.707.077	15.461.697.629	1.586.708.215	430.894.892.484
Khấu hao trong kỳ	58.973.490	30.393.680.637	667.830.371	90.723.247	31.211.207.745
Tăng do chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	539.916.030	-	-	539.916.030
Tăng khác	-	1.874.287.481	-	-	1.874.287.481
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	-	(95.256.230)	-	-	(95.256.230)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	-	(8.554.522.246)	-	-	(8.554.522.246)
Giảm khác	-	-	-	(540.620.437)	(540.620.437)
Số dư cuối kỳ	665.753.053	437.397.812.749	16.129.528.000	1.136.811.025	455.329.904.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	418.406.801	393.928.624.759	9.350.197.776	236.625.266	403.933.854.602
Tại ngày cuối kỳ	359.433.311	390.091.543.317	8.682.367.405	358.527.604	399.491.871.637

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 12.881.499.220 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 15.188.313.736 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 272.511.559.818 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 254.092.637.278 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Số dư cuối kỳ	76.611.929.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	8.864.119.350
Khấu hao trong kỳ	3.452.114.928
Số dư cuối kỳ	12.316.234.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	67.747.810.538
Số dư cuối kỳ	64.295.695.610

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hợp đồng thuê tài sản số C1407068H2 ngày 28 tháng 7 năm 2014 và Hợp đồng số C140707802 ngày 05 tháng 8 năm 2014 ký với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm
	máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	141.680.480
Số dư cuối kỳ	141.680.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	67.376.136
Khấu hao trong kỳ	10.368.048
Số dư cuối kỳ	77.744.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	74.304.344
Số dư cuối kỳ	63.936.296

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.906.260.226	8.039.182.978	10.700.728.798	1.244.714.406
Thuế xuất, nhập khẩu	-	733.699.000	733.699.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.244.502.190	2.072.139.397	32.900.000.000	416.641.587
Thuế thu nhập cá nhân	3.611.627.763	1.541.018.117	1.504.630.007	3.648.015.873
Thuế khác	-	1.189.997.278	18.604.415	1.171.392.863
Cộng	38.762.390.179	13.576.036.770	45.857.662.220	6.480.764.729
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	-			600.569.353
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	38.762.390.179			7.081.334.082

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm (i)	13.093.817.472	2.568.442.725
(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị liên kết với các bệnh viện đang trong quá trình lắp đặt.		

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	72.853.000.000	72.853.000.000
	72.853.000.000	72.853.000.000

Thông tin chi tiết về đầu tư góp vốn vào công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
	750.000.000	750.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

19. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (i)	110.750.000.000	110.750.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	752.000.000
	110.750.000.000	111.502.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	609.640.875	313.696.419
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	609.640.875	313.696.419

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	24.738.782.527	24.738.782.527	35.307.271.582	35.307.271.582
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	12.740.391.128	12.740.391.128	30.152.653.955	30.152.653.955
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.647.737.248	1.647.737.248	2.019.465.215	2.019.465.210
Cộng	39.126.910.903	39.126.910.903	67.479.390.752	67.479.390.747
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	60.316.906.050	60.316.906.050	85.375.671.460	85.375.671.460
Cộng	60.316.906.050	60.316.906.050	85.375.671.460	85.375.671.460

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Trích trước chi phí phạt chậm nộp thuế	17.234.984.998	10.664.946.707
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	12.747.265.044	6.124.546.536
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4.542.344.656	1.713.859.175
- Trích trước tháng lương thứ 13	978.016.875	-
- Trích trước chi phí lãi vay	289.568.721	407.049.519
- Các khoản trích trước khác	885.766.201	380.659.275
Cộng	36.677.946.495	19.291.061.212

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, hoa hồng bán máy móc thiết bị và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Vốn nhận liên kết của các cá nhân liên quan đến dự án liên kết (i)	18.839.203.000	-
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.275.000.000	1.140.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.102.851.030	1.871.206.497
Cộng	21.217.054.030	3.011.206.497
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận	2.700.000.000	-
Cộng	2.700.000.000	-

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân để mua máy móc liên quan đến dự án liên kết.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	2.500.000.000	651.000.000	1.849.000.000	1.849.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	2.500.000.000	651.000.000	1.849.000.000	1.849.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	2.180.800.000	2.180.800.000	2.498.400.000	3.074.400.000	1.604.800.000	1.604.800.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	604.800.000	604.800.000	302.400.000	302.400.000	604.800.000	604.800.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội	576.000.000	576.000.000	1.696.000.000	2.272.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	12.012.481.968	12.012.481.968	6.006.240.984	6.006.240.984	12.012.481.968	12.012.481.968
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4.882.048.596	4.882.048.596	2.441.024.298	2.441.024.298	4.882.048.596	4.882.048.596
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	3.565.216.686	3.565.216.686	7.130.433.372	7.130.433.372
Tổng	14.193.281.968	14.193.281.968	11.004.640.984	9.731.640.984	15.466.281.968	15.466.281.968

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	8.191.200.000	8.191.200.000	-	3.074.400.000	5.116.800.000	5.116.800.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định (ii)	2.419.200.000	2.419.200.000	-	302.400.000	2.116.800.000	2.116.800.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội (iii)	2.272.000.000	2.272.000.000	-	2.272.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	43.419.457.875	43.419.457.875	-	6.006.240.984	37.413.216.891	37.413.216.891
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (iv)	16.680.332.709	16.680.332.709	-	2.441.024.298	14.239.308.411	14.239.308.411
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	26.739.125.166	26.739.125.166	-	3.565.216.686	23.173.908.480	23.173.908.480
Tổng cộng	51.610.657.875	51.610.657.875	-	9.080.640.984	42.530.016.891	42.530.016.891
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	14.193.281.968					13.617.281.968
- Số phải trả sau 12 tháng	37.417.375.907					28.912.734.923

- (i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 7.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ xuất xứ Hitachi, model: Airis Vento, hệ thống chụp cộng hưởng từ xuất xứ Hitachi, model: Airis II và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định với số tiền 3.024.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất 9% năm đầu tiên, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ + biên độ 4%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty sử dụng xe ô tô BMW 730Li biển số 51F-079.45 để thế chấp cho khoản vay này.
- (iii) Ngày 24 tháng 3 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội với số tiền 2.863.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 3 năm 2015 đến ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất 9% năm đầu tiên, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ + biên độ 4%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty sử dụng xe ô tô BMW 730Li số khung: WBAYE21090 D841593, số máy: 10788967 N52B30AF để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ khoản vay này.
- (iv) Các khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.604.800.000	2.180.800.000
Trong năm thứ hai	1.604.800.000	2.180.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.907.200.000	3.829.600.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.604.800.000	2.180.800.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.512.000.000	6.010.400.000

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	13.393.917.394	13.393.917.394	12.012.481.968	12.012.481.968
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.321.819.439	35.018.778.136	25.400.734.923	31.406.975.907
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	4.302.519.942	4.993.237.656		
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	37.413.216.891	43.419.457.874	37.413.216.891	43.419.457.875
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			12.012.481.968	12.012.481.968
Số phải trả sau 12 tháng			25.400.734.923	31.406.975.907

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	1.125.001.710.000	402.408.328.850	19.211.235.252	345.700.721.950	1.892.321.996.052
Lỗ trong năm	-	-	-	(1.335.781.919.222)	(1.335.781.919.222)
Chi phí phát hành cổ phiếu trong năm trước	-	(120.000.000)	-	-	(120.000.000)
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(990.081.197.272)	556.420.076.830
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(46.165.759.555)	(46.165.759.555)
Tăng do thanh lý tài sản cố định	-	-	-	459.564.724	459.564.724
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.035.787.392.103)	510.713.881.999

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Di Asian Industrial Fund, L.P.	217.679.700.000	19,3%	217.679.700.000	217.679.700.000
Vietnam Equity Holding	70.720.410.000	6,3%	70.720.410.000	70.720.410.000
Dream Incubator Inc.	65.856.140.000	5,9%	65.856.140.000	65.856.140.000
Các cổ đông khác	770.745.460.000	68,5%	770.745.460.000	770.745.460.000
Tổng cộng	1.125.001.710.000	100,0%	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

27. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.410.630.525	203.631.721.606
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	163.152.065.129	150.751.482.916
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	77.355.718.397	43.370.448.053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.902.846.999	9.509.790.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	752.738.106	-
Hàng bán bị trả lại	752.738.106	-
	248.657.892.419	203.631.721.606

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.062.481.287	107.447.795.578
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	50.244.140.238	35.691.144.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.538.567.652	3.814.573.062
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.217.169.081)	-
	203.628.020.096	146.953.512.979

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.641.007.470	1.419.130.189
Chi phí nhân công	27.618.052.759	18.953.952.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.520.312.513	36.857.791.938
Chi phí dự phòng	27.238.848.111	655.233.056.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.814.957.289	2.959.359.391
Chi phí khác bằng tiền	4.469.778.146	8.186.253.816
	110.302.956.288	723.609.544.137

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	109.506.209	262.814.578
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.985.370	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.094.076	316.553.505
	212.585.655	579.368.083

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.499.604.546	12.591.271.487
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	750.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.997	7.334.398.406
Chi phí tài chính khác	48.596.854	-
	3.298.227.397	19.925.669.893

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.245.454.545
Hỗ trợ tiếp thị sản phẩm	3.801.142.766	2.626.025.561
Các khoản khác	43.368.140	21.205.376
	3.844.510.906	4.892.685.482

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	667.264.831	1.889.267.410
Các khoản bị phạt	7.830.771.879	5.892.111.327
Các khoản khác	1.192.030.639	279.053.784
	9.690.067.349	8.060.432.521

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	61.451.873.076	669.471.268.414
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	46.456.017.192	571.746.501.863
- Xóa sổ các khoản nợ phải thu khác và tạm ứng	-	83.486.554.346
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.995.855.884	14.238.212.205
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.559.367.945	8.622.313.738
- Chi phí tiền lương	11.309.484.795	6.672.980.976
- Các khoản Chi phí bán hàng khác	7.249.883.150	1.949.332.762

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.072.139.397	3.940.914.541
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.072.139.397	3.940.914.541

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
(Lỗ) trước thuế	(43.912.566.883)	(643.929.422.374)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	36.819.475.185	89.626.084.559
<i>Cộng/(Trừ): Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận</i>	(822.969.432)	572.216.585.729
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(7.916.061.130)	17.913.247.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.072.139.397	3.940.914.541

Từ năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ này là số thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp của Công ty TNHH Kyoto Medical Science.

36. (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(46.165.759.555)	(647.766.456.205)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(410)	(5.758)

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 1 Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 44.910.828 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê đất tại số 1 Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 44.000.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 1,75 năm tính từ ngày 18 tháng 8 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 38.868.900 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 132.810.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê nhà xưởng tại phía Bắc Ga Giáp Bát, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội với giá thuê 66.600.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã xác định những công ty sau đây không còn là bên liên quan theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, theo đó danh sách các bên liên quan không bao gồm các công ty sau đây:

- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thuốc, Thiết bị y tế RC

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Góp vốn	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	-	250.000.000

Thu nhập và các khoản tạm ứng của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	1.130.000.000	650.000.000

Số dư lương và các khoản tạm ứng của Ban Giám đốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lương	200.000.000	140.000.000
Tạm ứng cho Ban Giám đốc	209.000.000	11.069.055.000

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay và thuê tài chính theo kế ước thông thường: 9.731.640.984 đồng.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.

Phạm Minh Nguyệt
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 11 năm 2016